Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8306.30.99

Mã HS	8306.30.99
Mô tả hàng hóa	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản / - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:38:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83063099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12662
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12662
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12662
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12027
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11970
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11970
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11970
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11970
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11970
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11970
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12022
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12022
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12022
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12022
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12022
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12023
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12023
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12023
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12023
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12023
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12023
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12026
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11976
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11982
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11982
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11982
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11982
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11982
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11982
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12015
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12015
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12015
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12015
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12015
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12015
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12060
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12060
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12060
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12060
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12060
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12045
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12045
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12045
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12045
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12045
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12045
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12045
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12045
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12045
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12045
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12045
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12045
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12062
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12062
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12062
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12062
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12062
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12062
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12061
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12061
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12061
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12061
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12061
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12061

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12008
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12008
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12008
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12008
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12008
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12008
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12008
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12045
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12045
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12045
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12045
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12045
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12045
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12045
RCEP B	2023	2023	20	B!E12045
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12045
RCEP B	2025	2025	15	B!G12045
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12045
RCEP B	2027	2027	10	B!I12045
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12045
RCEP C	2023	2023	20	C!E12045
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12045
RCEP C	2025	2025	15	C!G12045
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12045
RCEP C	2027	2027	10	C!I12045
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12044
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12044
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12044
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12044
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12044
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12048
RCEP E	2023	2023	20	E!E12048
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12048
RCEP E	2025	2025	15	E!G12048
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12048
RCEP E	2027	2027	10	E!I12048
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12045
RCEP F	2023	2023	20	F!E12045
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12045
RCEP F	2025	2025	15	F!G12045
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12045
RCEP F	2027	2027	10	F!I12045
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F11136
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11136
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11136
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11136

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8306.30 có 3 dòng thuế; dòng 8306.30.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8306.30.10 Bằng đồng; 8306.30.91 Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8306.30.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8306.30.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12662), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.